



BẢNG GIÁ DỰ THẦU LẦN 01

(Gói thầu 01-PPH/05/20/HS - Mở thầu ngày 28 tháng 04 năm 2020)

Bên Dự thầu:
Tên đơn vị/cá nhân:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Đơn giá bỏ thầu lần 01 gồm VAT 10% (VND/KG)
						Min (tấn)	Max (tấn)	
1	1	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	80	100			
	2	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 200 tấn	Phú Mỹ	160	200			
	3	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 300 tấn	Phú Mỹ	240	300			
	4	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 400 tấn	Phú Mỹ	320	400			
	5	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 500 tấn	Phú Mỹ	400	500			
	6	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	80	100			
	7	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 150 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	120	150			
	8	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 200 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	160	200			
	9	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hải	80	100			
	10	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 150 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hải	120	150			
	11	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 200 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hải	160	200			
	12	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 250 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hải	200	250			
	13	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 400 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hải	320	400			
2	1	Biên thép cán nguội - Lô 50 tấn	Phú Mỹ	30	50			
	2	Biên thép cán nguội - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	65	100			
3	1	Biên thép kèm lạnh - Lô 50 tấn	VLXD Phú Mỹ	30	50			
	2	Biên thép kèm lạnh - Lô 150 tấn	VLXD Phú Mỹ	95	150			
4		Biên thép kèm lạnh	MTV Phú Mỹ	30		30	50	
5		Biên thép kèm lạnh	Phú Mỹ	25		20	40	
6		Biên thép kèm lạnh	Bình Định - Nhơn Hội	45		50	70	
7		Biên thép kèm lạnh	Nghệ An - Đông Hải	40		30	60	
8		Biên thép kèm lạnh	Hà Nam	20		25	30	
9		Tôn tấm thứ phẩm các loại có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ	80		50	100	
10		Tôn tấm thứ phẩm các loại (70 - 80% hàng < 0.57, 20 - 30% hàng ≥ 0.57) dạng tấm, khách hàng sẽ phải tự bốc tay lên xe. Dạng cuộn, nhà máy hỗ trợ lên hàng	Nghệ An - Đông Hải	15		10	20	
11		Tôn tấm thứ phẩm các loại có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ	35		30	50	
12		Tôn tấm thứ phẩm các loại có độ dày < 0.57mm (90% hàng có độ dày < 0.57mm)	Bình Định - Nhơn Hội	30		30	40	
13		Tôn tấm (dạng bao bì)	Hà Nam	5		7	9	
14		Tôn tấm (dạng bao bì)	VLXD Phú Mỹ	5		3	5	
15		Tôn tấm thứ phẩm các loại (tấm đầu vào)	VLXD Phú Mỹ	10		10	15	
16	1	Tôn thép thứ phẩm các loại - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	65	100			
	2	Tôn thép thứ phẩm các loại - Lô 150 tấn	Phú Mỹ	95	150			
	3	Tôn thép thứ phẩm các loại - Lô 200 tấn	Phú Mỹ	130	200			

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Đơn giá bỏ thầu lần 01 gồm VAT 10% (VNĐ/KG)
						Min (tấn)	Max (tấn)	
17		Tôn thép thứ phẩm các loại	Bình Định - Nhơn Hội	45		50	70	
18		Tôn thép thứ phẩm các loại	VLXD Phú Mỹ	30		40	50	
19		Tôn thép thứ phẩm các loại	MTV Phú Mỹ	15		12	25	
20		Tôn thép thứ phẩm các loại	Bình Định - Nhơn Hòa	5		5	10	
21		Tôn thép thứ phẩm các loại	Nghệ An - Đông Hải	60		50	100	
22		Tôn thép thứ phẩm các loại	Hà Nam	5		4	6	
23		Sắt thép thứ phẩm cơ khí	Phú Mỹ	10		10	20	
24		Sắt thép thứ phẩm cơ khí	Bình Định - Nhơn Hòa	5		2	5	
25	1	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ	50	50			
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ					
	2	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ	100	100			
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ					
	3	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ	150	150			
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ					
	4	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ	250	250			
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ					
26	1	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg). Hàng rách biên, bong tróc nhám xỉ nặng.	Phú Mỹ	30	44.98			
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg). Hàng rách biên, bong tróc nhám xỉ nặng.	Phú Mỹ					
	2	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg). Hàng rách biên, bong tróc nhám xỉ nặng. Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg). Hàng rách biên, bong tróc nhám xỉ nặng.	Nghệ An - Đông Hải Nghệ An - Đông Hải	95	151.14			
27		Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đông Hải	120		80	120	
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đông Hải					
28	1	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg, 50% hàng > 1 tấn).	Bình Định - Nhơn Hội	35	33.80			
	2	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (80% hàng > 1 tấn). Hàng bong tróc, móp biên.	Bình Định - Nhơn Hội	10	13.35			
	3	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (90% hàng > 2 tấn). Hàng tôn mới cho đầy chuyển mạ màu, có đoạn dính sơn.	Bình Định - Nhơn Hội	10	14.07			
29		Tôn kẽm màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm. (bao gồm lõi sắt < 100 kg)	Phú Mỹ	130		50	100	
		Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm. (bao gồm lõi sắt < 100 kg)	Phú Mỹ					
		Tôn phủ màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm. (bao gồm lõi sắt < 100 kg)	Phú Mỹ					
30		Tôn kẽm màu thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm. (bao gồm lõi sắt < 100 kg)	Phú Mỹ	110		100	120	
		Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm. (bao gồm lõi sắt < 100 kg)	Phú Mỹ					
		Tôn phủ màu thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm. (bao gồm lõi sắt < 100 kg)	Phú Mỹ					

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Đơn giá bỏ thầu lần 01 gồm VAT 10% (VNĐ/KG)
						Min (tấn)	Max (tấn)	
31		Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đông Hải	45		10	30	
		Tôn kẽm màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đông Hải					
32		Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm. (bao gồm lõi sắt < 100 kg). 95% hàng < 1 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	45	32.36			
33	1	Thép dây mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ	100	100			
		Thép dây mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ					
	2	Thép dây mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ	150	150			
		Thép dây mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ					
	3	Thép dây mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ	200	200			
		Thép dây mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ					
34		Thép dây mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Nghệ An - Đông Hải	50		30	50	
		Thép dây mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Nghệ An - Đông Hải					
35	1	Thép dây mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm. Hàng rách biên, bong tróc nhám xỉ nặng.	Phú Mỹ	15	23.28			
		Thép dây mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm. Hàng rách biên, bong tróc nhám xỉ nặng.	Phú Mỹ					
	2	Thép dây mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm. Hàng cạ biên, bong tróc nhám xỉ nặng.	Nghệ An - Đông Hải	5	10.14			
		Thép dây mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm. Hàng cạ biên, bong tróc nhám xỉ nặng.	Nghệ An - Đông Hải					
36		Thép dây mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (hàng < 1 tấn). Hàng tôn môi cho dây chuyền mạ màu, có đoạn dính sơn.	Bình Định - Nhơn Hội	2	1.73			
37		Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đông Hải	25		10	30	
38		Thép cán nguội, cán nóng thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ	80		80	100	
39		Thép cán nguội L2 có độ dày < 0.57mm (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày < 0.57mm)	Phú Mỹ	85	100			
		Thép cán nóng L2 có độ dày < 0.57mm (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày < 0.57mm)	Phú Mỹ					
40		Thép cán nguội L2 có độ dày < 0.57mm (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày < 0.57mm)	Phú Mỹ	50		30	60	
		Thép cán nóng L2 có độ dày < 0.57mm (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày < 0.57mm)	Phú Mỹ					
41	1	Thép cán nóng L2 có độ dày < 0.57mm (hàng > 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày < 0.57mm)	Phú Mỹ	10	9.65			
	2	Thép cán nguội L2 có độ dày < 0.57mm (hàng < 2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng).	Bình Định - Nhơn Hội	5	7.61			
42		Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ	30		30	40	
43		Thép cán nóng, cán nguội thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (50% hàng > 2 tấn).	Bình Định - Nhơn Hội	15	22.61			

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Đơn giá bỏ thầu lần 01 gồm VAT 10% (VND/KG)
						Min (tấn)	Max (tấn)	
44		Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	Nghệ An - Đông Hải	25		10	30	
		Thép cán nóng thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	Nghệ An - Đông Hải					
45	1	Thép cán nguội L2 có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$ (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$)	Phú Mỹ	80	100			
		Thép cán nóng L2 có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$ (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$)	Phú Mỹ					
	2	Thép cán nguội L2 có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$ (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$)	Phú Mỹ	125	150			
		Thép cán nóng L2 có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$ (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$)	Phú Mỹ					
46		Thép cán nguội L2 có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$ (hàng ≥ 2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng $\geq 0.57\text{mm}$).	Phú Mỹ	115	139.16			
47		Thứ phẩm dạng băng (băng kẽm, băng lạnh)	Nghệ An - Đông Hải	5	4.57			
48	1	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 30 tấn	VLXD Phú Mỹ	40	30			
	2	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 60 tấn	VLXD Phú Mỹ	80	60			
	3	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 100 tấn	VLXD Phú Mỹ	130	100			
	4	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 15 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	20	15			
	5	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 20 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	25	20			
	6	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 30 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	40	30			
	7	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 35 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	45	35			
49		Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1	Nghệ An - Nam Cẩm	35		10	30	
50		Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1	Hà Nam	30		20	25	
51		Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1	Yên Bái	20		10	16	
52		Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1	MTV Phú Mỹ	35		15	30	
53		Thép hộp kẽm thứ phẩm	MTV Phú Mỹ	15		10	20	
54	1	Thép hộp kẽm thứ phẩm - Lô 30 tấn	VLXD Phú Mỹ	20	30			
	2	Thép hộp kẽm thứ phẩm - Lô 60 tấn	VLXD Phú Mỹ	40	60			
	3	Thép hộp kẽm thứ phẩm - Lô 25 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	15	25			
55		Thép hộp kẽm thứ phẩm	Hà Nam	10		10	15	
56		Thép hộp kẽm thứ phẩm	Yên Bái	5		5	9	
57		Thép ống nhúng kẽm thứ phẩm quy cách A1	MTV Phú Mỹ	15		5	15	
58		Thép ống nhúng kẽm thứ phẩm	MTV Phú Mỹ	10		5	15	
59		Thép ống đen thứ phẩm quy cách A1	MTV Phú Mỹ	20		20	35	
60		Thép ống đen thứ phẩm	MTV Phú Mỹ	15		10	25	
61		Hộp kim nhôm (dạng xi)	Phú Mỹ	100		50	100	
62		Hộp kim nhôm (dạng xi) (Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hải	70		50	70	
63		Hộp kim nhôm (dạng xi)	Bình Định - Nhơn Hòa	50		40	50	

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Đơn giá bỏ thầu lần 01 gồm VAT 10% (VNĐ/KG)
						Min (tấn)	Max (tấn)	
64		Hợp kim kẽm (dạng xi)	Phú Mỹ	150		20	40	
65		Hợp kim kẽm (dạng xi) (Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đồng Hới	150		20	40	
66		Hợp kim kẽm (dạng xi)	Bình Định - Nhơn Hội	110		25	30	
67		Hợp kim kẽm (dạng xi)	MTV Phú Mỹ	55		5	15	
68		Hợp kim kẽm (dạng vụn)	MTV Phú Mỹ	75		20	50	
69		Hợp kim kẽm (dạng bột)	MTV Phú Mỹ	50		5	20	
70		Thứ phẩm hợp kim nhôm kẽm vụn	Phú Mỹ	10		20	25	
71		Thứ phẩm hợp kim nhôm kẽm vụn	Nghệ An - Đồng Hới	20		30	45	
72	1	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	80	100			
	2	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 150 tấn	Phú Mỹ	120	150			
	3	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 200 tấn	Phú Mỹ	160	200			
	4	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 250 tấn	Phú Mỹ	200	250			
	5	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 50 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	40	50			
	6	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 100 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	80	100			
	7	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 100 tấn (Khách phải xâu hàng vào cầu)	Nghệ An - Đồng Hới	80	100			
	8	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 150 tấn (Khách phải xâu hàng vào cầu)	Nghệ An - Đồng Hới	120	150			
	9	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 200 tấn (Khách phải xâu hàng vào cầu)	Nghệ An - Đồng Hới	160	200			
73		Biên thép cán nóng 5-20mm	MTV Phú Mỹ	20		10	20	
74	1	Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm - Lô 50 tấn	Phú Mỹ	35	50			
	2	Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	70	100			
	3	Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm - Lô 150 tấn	Phú Mỹ	105	150			
	4	Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm - Lô 200 tấn	Phú Mỹ	140	200			
75		Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm	MTV Phú Mỹ	5		8	10	
76		Thép thứ phẩm (dạng dầm bảo)	Bình Định - Nhơn Hòa	10		15	25	
77		Thép thứ phẩm (dạng dầm bảo)	Hà Nam	2		4	5	

Ghi chú:

- Bên Dự thầu đã đọc kỹ tất cả nội dung trong Hồ sơ Mời thầu Số 01-PPPL/05.20/HSG, ngày 21 tháng 04 năm 2020 của Bên Mời thầu (Hoa Sen Group và các nhà máy trực thuộc Hoa Sen Group) và cam kết thực hiện đúng theo các nội dung đề cập trong Hồ sơ Mời thầu.
- Bên Dự thầu đề nghị giá thầu cho từng loại hàng hoá như sau:
 - Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10% và không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng.
 - Đơn giá chào thầu hợp lệ của các đơn vị cho từng mặt hàng là đơn giá chào phải làm tròn hàng đơn vị 0 đồng và sẽ không được chào giá lại mặt hàng đã chào giá không hợp lệ.
 - Các nhà máy của Hoa Sen sẽ thay đổi quy trình vào/ra cổng bảo vệ có lắp đặt phần mềm kiểm tra ngẫu nhiên khi xe vào/ra lấy hàng. Vì vậy, khi xe của Quý khách hàng được ngẫu nhiên lựa chọn, vui lòng hợp tác và phối hợp chặt chẽ với Nhà máy để công tác kiểm soát hàng hóa trên xe được nhanh chóng, chính xác, và theo đúng quy định của Nhà
 - Đối với các mặt hàng Thứ phẩm, phụ phẩm (các mặt hàng bao tiêu), Bên dự thầu nhận hàng tồn kho trước ngày 01/05/2020 và hàng phát sinh đến hết ngày 31/05/2020, thời gian nhận hàng từ 06/05/2020 đến 05/06/2020.
 - Đối với các mặt hàng Thứ phẩm, Phụ phẩm chào theo lô, Bên dự thầu nhận hàng tồn kho đến hết ngày 31/05/2020, thời gian nhận hàng từ 02/05/2020 đến 31/05/2020.
 - Số lượng: Căn cứ vào trọng lượng thực tế qua cân tại nhà máy Bên Bán đối với hàng Thứ phẩm, phụ phẩm.
 - Xuất xứ: Hoa Sen Group/Nhà máy HSPM/VLXD Hoa Sen/Nhà máy HSNA (Đồng Hới)/Nhà máy HSNA (Nam Cẩm)/Nhà máy HS Bình Định/HS Hà Nam/HS Yên Bái/MTV HS Phú Mỹ.
 - Đơn vị trúng thầu nếu không tiến hành ký hợp đồng, nhận hàng theo thời hạn quy định sẽ bị thu cọc của lô hàng đó theo quy định của Hoa Sen.

TP.HCM, ngày ... tháng ... năm 2020
Bên dự thầu
(Ký, họ tên)